

Bản án số:43/2023/DS-ST

Ngày 25-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Kiềm

Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/TLST- DS ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2023/QĐST- DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Phạm Thị H, sinh năm 1974 (có mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Ch (nay là thôn M), xã A, huyện T, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Chu Bá V, sinh năm 1971 (có mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

- Chị Trần Thị Th, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Ch (nay là thôn M), xã A, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày: chị và anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th có quan hệ quen biết. Vợ chồng anh T có nhiều lần vay tiền của vợ chồng chị, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 31/7/2019 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 30/8/2019

(dương lịch). Ngày 30/6/2020 (dương lịch), vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 10/7/2020 (dương lịch). Ngày 23/11/2020 (dương lịch), vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Không thỏa thuận thời hạn trả mà khi nào vợ chồng chị cần thì sẽ báo lại cho anh Toàn để vợ chồng anh Toàn thu sếp trả. Ngày 18/11/2021 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 30/11/2021 (dương lịch). Ngày 24/01/2022 (dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Không thỏa thuận thời hạn trả mà khi nào vợ chồng chị cần thì sẽ báo lại cho anh T để vợ chồng anh T thu sếp trả. Ngày 21/01/2023 (dương lịch), vay số tiền 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 21/02/2023 (dương lịch). Tổng số tiền 6 lần vay là 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng). Các lần vay tiền, chị Th là người trực tiếp hỏi vay. Sau đó chị Th và anh T đều đến gia đình chị nhận tiền và lập giấy biên nhận vay tiền. Sau khi chị giao tiền cho vợ chồng anh T, chị Th thì chị Th là người trực tiếp viết phần nội dung vào 06 giấy biên nhận vay tiền vào các ngày nói trên. Sau đó anh T và chị Th cùng ký vào phần người vay tiền, hai bên thỏa thuận thời hạn trả như theo giấy biên nhận vay tiền. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, không thỏa thuận tài sản bảo đảm. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng anh T đã thanh toán trả lãi đến tháng 10/2022. Từ đó vợ chồng anh T không thanh toán trả lãi nữa, tổng cộng số tiền lãi vợ chồng anh T đã trả chị không nhớ. Các lần trả lãi, hai bên không lập biên bản giao nhận tiền, có lần là chị Th thanh toán trả, có lần là anh T trả. Sau đó chị có nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th thanh toán trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng chị nhưng vợ chồng anh T, chị Th không thực hiện việc trả nợ theo như thời gian đã hẹn. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải thanh toán trả vợ chồng chị số tiền gốc 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng). Tại đơn khởi kiện chị có yêu cầu vợ chồng anh T chị Th phải trả vợ chồng chị tiền lãi 22.000.000 đồng, nay chị xin rút yêu cầu trả lãi chỉ yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải trả vợ chồng chị số tiền gốc 622.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị H có mặt yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th trả số tiền gốc 622.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án đã mở phiên hòa giải nhiều lần để hòa giải về việc chị H yêu cầu anh T, chị Th trả số tiền vay nhưng anh T, chị Th không có mặt để tham gia hòa giải, tại phiên tòa anh T, chị Th vắng mặt.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai tiếp theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Chu Bá V trình bày: vợ chồng anh có cho anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th vay nhiều lần tiền cụ thể: Ngày 31/7/2019 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 30/8/2019 (dương lịch). Ngày 30/6/2020 (dương lịch), vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 10/7/2020 (dương lịch). Ngày 23/11/2020 (dương lịch), vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Không thỏa thuận thời hạn trả mà khi nào vợ chồng anh cần thì sẽ báo lại cho anh T để vợ chồng anh T thu sếp trả. Ngày

18/11/2021 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 30/11/2021 (dương lịch). Ngày 24/01/2022 (dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Không thỏa thuận thời hạn trả mà khi nào vợ chồng anh cần thì sẽ báo lại cho anh T để vợ chồng anh T thu xếp trả. Ngày 21/01/2023 (dương lịch), vay số tiền 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn trả vào ngày 21/02/2023 (dương lịch). Tổng số tiền 6 lần vay là 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng). Các lần vay tiền, chị Th là người trực tiếp hỏi vay. Sau đó chị Th và anh T đều đến gia đình anh nhận tiền và lập giấy biên nhận vay tiền. Sau khi vợ chồng anh giao tiền cho vợ chồng anh T thì chị Th là người trực tiếp viết phần nội dung vào 06 giấy biên nhận vay tiền vào các ngày nói trên. Anh T và chị Th cùng ký vào phần người vay tiền, hai bên thỏa thuận thời hạn trả như theo giấy biên nhận vay tiền. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, không thỏa thuận tài sản bảo đảm. Sau khi vay tiền, vợ chồng anh T đã thanh toán trả lãi đến tháng 10/2022, tổng cộng số tiền lãi vợ chồng anh T đã trả anh không nhớ. Các lần trả lãi, hai bên không lập biên bản giao nhận tiền, có lần là chị Th thanh toán trả, có lần là anh T trả. Sau đó vợ chồng anh có nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th thanh toán trả tiền gốc và lãi nhưng anh T, chị Th không thực hiện việc trả nợ theo như thời gian đã hẹn. Nay anh yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải thanh toán trả vợ chồng anh số tiền gốc 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng). Tại đơn khởi kiện vợ anh có yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải trả số tiền lãi, nhưng đến nay chị H xin rút yêu cầu trả lãi chỉ yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải trả số tiền gốc 622.000.000 đồng, anh cũng nhất trí với ý kiến của chị H chỉ yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải trả cho vợ chồng anh số tiền gốc là 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng), không yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th phải trả tiền lãi. Tại phiên tòa anh V có mặt đồng ý với yêu cầu của chị H, yêu cầu vợ chồng anh T, chị Th trả số tiền gốc 622.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh V đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn anh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Th chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H, buộc anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th phải trả cho chị Phạm Thị H, anh Chu Bá V số tiền 622.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của chị H yêu cầu anh T, chị Th trả số tiền lãi là 22.000.000 đồng.

Về án phí: anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th phải chịu 28.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị H khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th, có nơi ĐKKH tại thôn Ch (nay là thôn M), xã A, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh T, chị Th vắng mặt nhưng anh T, chị Th đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T, chị Th là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th trả số tiền gốc 622.000.000 đồng vay và tiền lãi 22.000.000 đồng. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 28/4/2023 và tại phiên tòa chị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu anh T, chị Th trả số tiền lãi là 22. 000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của chị H theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về số tiền gốc chị H yêu cầu: Trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập được lời khai của anh T, chị Th nhưng theo lời khai của nguyên đơn chị Phạm Thị H phù hợp với các giấy nhận tiền ngày 31/7/2019 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 30/6/2020 (dương lịch), vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ngày 23/11/2020 (dương lịch), vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 18/11/2021 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 24/01/2022 (dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ngày 21/01/2023 (dương lịch), vay số tiền 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng). Nội dung của 6 giấy biên nhận vay tiền đã thể hiện anh T, chị Th có vay của chị H tổng số tiền là 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng). Các giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của chị Trần Thị Th, anh Nguyễn Văn T dưới phần “ người vay”. Sau khi viết giấy biên nhận vay tiền chị H đã giao đủ số tiền vay cho anh T, chị Th. Chị Th, anh T là người trực tiếp vay tiền và ký nhận vào 6 giấy biên nhận vay tiền. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 31/7/2019 (dương lịch), anh T, chị Th vay số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 30/6/2020 (dương lịch), vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Ngày 23/11/2020 (dương lịch), vay số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 18/11/2021 (dương lịch), vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 24/01/2022 (dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng số tiền gốc chị H cho anh T, chị Th vay là 622.000.000 đồng. Sau khi vay tiền anh T, chị Th chưa trả cho chị H

số tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay, chị H yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th phải trả số tiền vay 622.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền anh T, chị Th vay là của vợ chồng chị H, anh V. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc anh T, chị Th phải trả cho vợ chồng chị H, anh V số tiền gốc 622.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H được chấp nhận nên anh T, chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.880.000 đồng quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Phạm Thị H được hoàn trả số tiền 14.880.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004801 ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469; Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

Buộc anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th phải trả cho chị Phạm Thị H, anh Chu Bá V số tiền 622.000.000 đồng (sáu trăm hai mươi hai triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H yêu cầu anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th trả số tiền lãi 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng).

3. Về án phí: anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Th phải chịu 28.880.000 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại chị Phạm Thị H số tiền 14.880.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004801 ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O